

豊岡市長 様

※Vui lòng điền vào phần trong khung bôi đậm

Tờ khai thay đổi thông tin cư trú

住民異動届

Ngày tháng năm nộp đơn (ngày hôm nay)
届出年月日 (今日の日付)

Năm/年 tháng/月 ngày/日
・

Ngày tháng năm thay đổi
(chuyển đi/chuyển đến)
異動年月日

Năm/年 tháng/月 ngày/日
・

Ngày tháng năm chuyển đến hoặc đi (sẽ không thể sửa đổi sau khi nộp đơn)

● Chuyển đi → Ghi ngày đã chuyển hoặc ngày dự kiến chuyển

● Chuyển đến・Chuyển trong cùng khu vực → Ghi ngày đã chuyển

Người trực tiếp làm thủ tục
窓口に来た人

☐ Chính chủ本人

☐ Chủ hộ 世帯主

☐ Người đại diện 代理人 ()

Họ và tên 氏名

Địa chỉ (chỉ ghi nếu bạn là người đại diện)
住所 (代理人のみ)

Thông tin liên lạc 連絡先

() -

☐ Điện thoại携帯 ☐ Nơi làm勤務先 ()

Địa chỉ mới
新住所

Tên chung cư / căn hộ, số phòng, v.v..
アパート名・部屋番号等

Địa chỉ cũ
旧住所

Tên chung cư / căn hộ, số phòng, v.v..
アパート名・部屋番号等

Chủ hộ mới
新世帯主

Chủ hộ cũ
旧世帯主

Người có sự thay đổi thông tin cư trú 異動する人

フリガナ

Họ và tên 氏 名

Ngày tháng năm sinh
生年月日

Năm/年 tháng/月 ngày/日
・

Giới tính
性別

☐ Nam 男
☐ Nữ 女

Quốc tịch
国籍

Quan hệ với chủ hộ
世帯主との続柄

☐ Chính chủ 本人
☐ chồng 夫
☐ Vợ 妻
☐ Con 子
☐ Khác その他 ()

Lịch sử cư trú tại Nhật Bản
日本居住歴

☐ Có 有
☐ Không 無

Trường đ ã học
学校等

幼・小・中
年

Loại bảo hiểm sức khỏe tham gia
健康保険の種類

☐ Bảo hiểm y tế quốc dân
国民健康保険
☐ Bảo hiểm xã hội các loại
社会保険等

個人C

有・無
変更
返納

在留C

有・無
変更

フリガナ

Họ và tên 氏 名

Ngày tháng năm sinh
生年月日

Năm/年 tháng/月 ngày/日
・

Giới tính
性別

☐ Nam 男
☐ Nữ 女

Quốc tịch
国籍

Quan hệ với chủ hộ
世帯主との続柄

☐ Chính chủ 本人
☐ chồng 夫
☐ Vợ 妻
☐ Con 子
☐ Khác その他 ()

Lịch sử cư trú tại Nhật Bản
日本居住歴

☐ Có 有
☐ Không 無

Trường đ ã học
学校等

幼・小・中
年

Loại bảo hiểm sức khỏe tham gia
健康保険の種類

☐ Bảo hiểm y tế quốc dân
国民健康保険
☐ Bảo hiểm xã hội các loại
社会保険等

個人C

有・無
変更
返納

在留C

有・無
変更

フリガナ

Họ và tên 氏 名

Ngày tháng năm sinh
生年月日

Năm/年 tháng/月 ngày/日
・

Giới tính
性別

☐ Nam 男
☐ Nữ 女

Quốc tịch
国籍

Quan hệ với chủ hộ
世帯主との続柄

☐ Chính chủ 本人
☐ chồng 夫
☐ Vợ 妻
☐ Con 子
☐ Khác その他 ()

Lịch sử cư trú tại Nhật Bản
日本居住歴

☐ Có 有
☐ Không 無

Trường đ ã học
学校等

幼・小・中
年

Loại bảo hiểm sức khỏe tham gia
健康保険の種類

☐ Bảo hiểm y tế quốc dân
国民健康保険
☐ Bảo hiểm xã hội các loại
社会保険等

個人C

有・無
変更
返納

在留C

有・無
変更

ベトナム語

※Cần chuẩn bị

・ Thẻ lưu trú

・ Hộ chiếu (trường hợp nhập cảnh)

・ Thẻ số cá nhân 12 chữ số (nếu có)

※Đối với người đại diện

Phải xuất trình Giấy uỷ quyền

本人確認方法

① 免 ・ 個 C ・

在 C ・ 旅 券 ・

身障手 ・ その他

()

② 保 ・ 年 金 手 ・

年金証 ・ その他

()

確 認 者

()